

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		89.683.593.813	83.159.622.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.082.825.783	33.344.428.833
1. Tiền	111	VI.1	253.823.548	104.886.198
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	40.829.002.235	33.239.542.635
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.262.615.490	15.867.026.610
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	26.262.615.490	15.867.026.610
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.239.603.184	24.000.130.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	10.066.731.082	22.725.375.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		541.761.379	726.586.379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	631.110.723	548.168.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		486.387.264	532.248.734
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	486.387.264	532.248.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.612.162.092	9.415.788.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.980.401	302.942.491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.227.859.900	9.010.097.183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	974.321.791	102.748.438
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - Tài sản dài hạn	200		435.480.684.872	452.208.455.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		421.158.780.430	437.879.820.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	416.139.028.977	432.849.257.867
- Nguyên giá	222	VI.9	652.188.006.303	650.071.894.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(236.048.977.326)	(217.222.636.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.019.751.453	5.030.563.063
- Nguyên giá	228	VI.10	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(123.047.956)	(112.236.346)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.971.538.267	10.110.464.190
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	9.971.538.267	10.110.464.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.350.366.175	4.218.169.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.801.525.605	1.669.329.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.548.840.570	2.548.840.570
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		525.164.278.685	535.368.077.906
C – Nợ phải trả	300		132.476.564.343	166.487.838.504
I. Nợ ngắn hạn	310		9.262.615.358	26.026.561.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	205.452.775	233.175.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.357.028.046	5.458.589.562
4. Phải trả người lao động	314		842.252.500	9.414.831.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.168.572.102	235.059.788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.997.873.634	3.526.993.203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		6.247.328.210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.691.436.301	910.582.882
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		123.213.948.985	140.461.277.147
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	123.213.948.985	140.461.277.147
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		392.687.714.342	368.880.239.402

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		392.687.714.342	368.880.239.402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	58.192.502.886	34.385.027.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	30.503.084.946	2.960.971.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	27.689.417.940	31.424.056.629
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		525.164.278.685	535.368.077.906

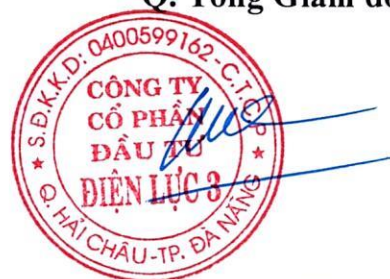
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc





Diệp Lê Trúc Xuyên

Đặng Thị Thu Nga

Lê Huy Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 02 NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	33.754.558.166	19.552.883.380	70.077.037.121	56.416.719.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33.754.558.166	19.552.883.380	70.077.037.121	56.416.719.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.912.224.094	13.020.275.818	30.740.991.487	28.119.484.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.842.334.072	6.532.607.562	39.336.045.634	28.297.235.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	593.875.233	398.442.080	1.025.028.617	692.156.589
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.738.972.573	3.168.490.625	5.639.191.391	6.585.233.747
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.738.972.573	3.167.941.701	5.639.191.391	6.584.210.751
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.061.756.334	2.360.168.145	5.278.335.938	4.515.031.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		12.635.480.398	1.402.390.872	29.443.546.922	17.889.126.524
11. Thu nhập khác	31		0	0	10.000.000	12.320.000
12. Chi phí khác	32		135.734.620	25.930.342	135.734.620	25.930.342
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(135.734.620)	(25.930.342)	(125.734.620)	-13.610.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.499.745.778	1.376.460.530	29.317.812.302	17.875.516.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	780.095.898	85.963.294	1.628.394.362	923.466.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.719.649.880	1.290.497.236	27.689.417.940	16.952.050.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			831	508
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.13			831	508

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc





Diệp Lê Trúc Xuyên

Đặng Thị Thu Nga

Lê Huy Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		29.317.812.302	17.875.516.182
2. Điều chỉnh cho các khoản			23.460.552.838	24.369.901.613
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		18.837.152.337	18.476.824.455
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(2.477.880)	1.022.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.013.313.010)	(692.156.589)
- Chi phí lãi vay	6		5.639.191.391	6.584.210.751
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		52.778.365.140	42.245.417.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		12.656.395.265	18.373.583.867
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.861.470	(104.749.833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.255.429.090)	(9.071.454.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(239.234.191)	180.715.616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.705.037.356)	(6.670.912.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.499.967.715)	(812.532.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	1.000.000,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.701.089.581)	(2.939.967.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.679.863.942	41.201.100.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.830.567.567)	(471.301.016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.395.588.880)	(448.767.120)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		881.924.447	660.075.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.344.232.000)	(259.992.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(23.494.656.372)	(28.247.328.186)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.056.500)	(2.644.143.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.599.712.872)	(30.891.471.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.735.919.070	10.049.636.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.344.428.833	14.105.274.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.477.880	(1.022.996)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41.082.825.783	24.153.887.711

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc







Diệp Lê Trúc Xuyên

Đặng Thị Thu Nga

Lê Huy Khôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản khách sạn dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông bưu chính viễn thông đường dây truyền tải và phân phối điện trạm biến thế công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông kết cấu thép thặng máy hệ thống điều hoà thông gió thiết bị phòng cháy cấp thoát nước đường ống công nghệ và áp lực thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng vật tư thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 8) số 0400599162 ngày 11/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con công ty liên doanh liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2022. kết thúc vào ngày: 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ TSCĐ thuê tài chính bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013 thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo công văn số 734/PC31-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 24/06/2019 về việc điều chỉnh phương pháp trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
- 09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: chưa phát sinh
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
a. Tiền				
- Tiền mặt		139.120.246		8.175.841
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.376,06	114.703.302	3.026,06	96.710.357
+ VND		36.439.479		28.073.264
+ USD	3.376,06	78.263.823	3.026,06	68.637.093
- Tiền đang chuyển				
Cộng	3.376,06	253.823.548	3.026,06	104.886.198
a. Các khoản tương đương tiền				
	USD	VND	USD	VND



- Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng				
+ VNĐ		40.829.002.235		32.959.419.935
+ USD		0,00	0	12.350,00
				280.122.700
Cộng		0	40.829.002.235	12.350
				33.239.542.635
				Đầu năm
02. Các khoản đầu tư tài chính:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Chứng khoán kinh doanh: không có				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	26.262.615.490	26.262.615.490	15.867.026.610	15.867.026.610
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	26.262.615.490	26.262.615.490	15.867.026.610	15.867.026.610
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có				
03. Phải thu khách hàng			Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn			0	0
b. Phải thu khách hàng dài hạn			0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan			10.066.731.082	22.725.375.932
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)			10.066.731.082	22.725.375.932
Cộng			10.066.731.082	22.725.375.932
04. Phải thu khác			Đầu năm	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	631.110.723	0	548.168.292	0
- Phải thu về người lao động				
- Lãi dự thu	159.681.392		28.292.829	
- Phải thu đơn vị khác			10.000.000	
- Tạm ứng	0		0	
- Phải thu khác	471.429.331		509.875.463	
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	631.110.723		548.168.292	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có				
06. Nợ xấu: không có				
07. Hàng tồn kho			Đầu năm	
- Nguyên liệu vật liệu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vật tư chờ xây lắp	486.387.264		532.248.734	
Cộng	486.387.264		532.248.734	

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng: chưa phát sinh
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XDCCB dở dang

- Mua sắm
- XDCCB
 - + Dự án thủy điện Đăk Pônê NMTĐ hồ A - Hàng mục: Nâng đập hồ A và NMTĐ hồ B
 - + Biệt thự PC3-INVEST
 - + Dự án Nhà máy Điện gió Tân Lập
 - + Dự án Di dời đoạn ĐZ 35kV NMTĐ Đa Krông 1
 - + Khác
- Sửa chữa

	Cuối quý	Đầu năm
	0	
	9.971.538.267	10.110.464.190
	7.276.530.409	7.509.159.864
	299.403.400	158.905.127
	2.395.604.458	2.375.604.458
		66.794.741
	0	0
Cộng	9.971.538.267	10.110.464.190

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	426.584.779.087	204.299.013.762	18.698.633.644	489.467.973	0	650.071.894.466
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	1.534.674.733	834.638.767				2.369.313.500
- Tăng do phân loại lại TS						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán		253.201.663				253.201.663
- Giảm do phân loại lại TS						0
Số dư cuối năm	428.119.453.820	204.880.450.866	18.698.633.644	489.467.973	0	652.188.006.303
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106.877.973.986	100.716.500.674	9.281.517.855	346.644.084	0	217.222.636.599
- Khấu hao trong năm	10.447.575.679	8.067.864.865	385.481.891	42.885.335	0	18.943.807.770
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán		117.467.043				117.467.043
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	117.325.549.665	108.666.898.496	9.666.999.746	389.529.419	0	236.048.977.326
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	319.706.805.101	103.582.513.088	9.417.115.789	142.823.889	0	432.849.257.867
- Tại ngày cuối năm	310.793.904.155	96.213.552.370	9.031.633.898	99.938.554	0	416.139.028.977

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay

263.914.341.610 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.826.375.623 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

0 đồng

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0

- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	112.236.346	0	112.236.346
- Khấu hao trong năm				10.811.610		10.811.610
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	123.047.956	0	123.047.956
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.693.636	0	0	172.869.427	0	5.030.563.063
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	162.057.817	0	5.019.751.453

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cuối quý

Đầu năm

409.980.401

302.942.491

1.801.525.605

1.669.329.324

1.801.525.605

1.669.329.324

Cộng

2.211.506.006

1.972.271.815

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

0

0

0

0

Cộng

0

0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Cuối quý

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a. Vay ngắn hạn

- NMTĐ Đa Krông 1:

b. Vay dài hạn

- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày
giải ngân

+ OCB Trung Việt

0

0

4.184.788.630

10.432.116.840

6.247.328.210

6.247.328.210

0

0

4.184.788.630

10.432.116.840

6.247.328.210

6.247.328.210

123.213.948.985

123.213.948.985

-

17.247.328.162

140.461.277.147

140.461.277.147

123.213.948.985

123.213.948.985

17.247.328.162

140.461.277.147

140.461.277.147

123.213.948.985

123.213.948.985

17.247.328.162

140.461.277.147

140.461.277.147

16. Phải trả người bán

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a. Ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả

+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thành Ngân Quỳnh

+ Công ty TNHH Nguyễn Nguyễn Phát

+ Công ty TNHH Huy Hùng Hiệp

+ Công ty TNHH MTV Vĩnh Sơn

205.452.775

205.452.775

233.175.786

233.175.786

0

136.261.166

136.261.166

104.986.155

104.986.155

0

27.300.000

27.300.000

25.796.427

25.796.427

25.796.427

25.796.427

+ Các đối tượng khác	74.670.193	74.670.193	43.818.193	43.818.193
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ Các đối tượng khác				
Cộng	205.452.775	205.452.775	233.175.786	233.175.786
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.294.613.764	2.580.745.672	2.655.289.193	1.514.083.879
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất nhập khẩu	0			0
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN	9.525.363	275.113.935	950.763.874	100.323.036
- Thuế tài nguyên	1.554.241.371	2.061.773.355	2.068.544.908	535.734.063
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	0			0
- Các loại thuế khác	0	30.031.080	30.031.080	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	600.209.064	1.749.689.696	1.752.304.700	206.887.068
Cộng	5.458.589.562	6.697.353.738	7.456.933.755	2.357.028.046

b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng			0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế TNDN	102.748.438	780.095.898	816.678.245	974.321.791
- Thuế TNCN				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	102.748.438	780.095.898	816.678.245	974.321.791

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1.168.572.102	235.059.788
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.168.572.102	235.059.788
b. Dài hạn	0	0
Cộng	1.168.572.102	235.059.788

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	
- Bảo hiểm xã hội y tế thất nghiệp		

- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

	2.981.574.600	3.086.631.100
	16.299.034	440.362.103
Cộng	2.997.873.634	3.526.993.203

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	333.398.910.000	(35.000.000)					23.600.587.694		356.964.497.694
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							31.424.056.629		31.424.056.629
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							19.508.314.921		19.508.314.921
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					35.516.329.402		368.880.239.402
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							27.689.417.940		27.689.417.940
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							3.881.943.000		3.881.943.000
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					59.323.804.342		392.687.714.342

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	246.989.600.000	246.989.600.000
	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	333.398.910.000	333.398.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm/quý
 - + Vốn góp giảm trong năm/quý
 - + Vốn góp cuối năm/quý
- Cổ tức lợi nhuận đã chia
 - + Trích quỹ đầu tư phát triển

	Cuối quý	Đầu năm
	333.398.910.000	333.398.910.000
	333.398.910.000	333.398.910.000
	3.881.943.000	19.508.314.921

+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	389.883.000	343.590.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.492.060.000	2.494.779.421
+ Trả cổ tức cho cổ đông	0	16.669.945.500
d. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
đ. Cổ tức:	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	16.669.945.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.131.301.456	1.131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0
g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh		
b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh		
e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình: không có.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>(Đơn vị tính: đồng)</i>	
	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	70.077.037.121	56.416.719.872

- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu hoạt động khác	0	0
Cộng	70.077.037.121	56.416.719.872
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- ...		
c. Trường hợp hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.740.991.487	28.119.484.372
+ Giá vốn điện thương phẩm	30.740.991.487	28.119.484.372
+ Giá vốn hoạt động khác	0	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	30.740.991.487	28.119.484.372
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.013.313.010	692.156.589
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.237.727	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.477.880	
- Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.025.028.617	692.156.589
5. Chi phí tài chính	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
- Lãi tiền vay	5.639.191.391	6.584.210.751
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.022.996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	5.639.191.391	6.585.233.747
6. Thu nhập khác	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		

- Thuế được giảm		10.000.000	12.320.000
- Các khoản khác		10.000.000	12.320.000
Cộng		10.000.000	12.320.000
7. Chi phí khác	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	135.734.620		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác		25.930.342	
Cộng	135.734.620	25.930.342	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021	
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp			
+ Lương	2.644.098.524	2.355.586.626	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.634.237.414	2.159.445.192	
Cộng	5.278.335.938	4.515.031.818	
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
9. Chi phí SXKD điện theo yếu tố	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021	
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	885.189.430	388.732.128	
- Chi phí nhân công	5.967.586.829	5.471.169.902	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.954.619.380	18.476.824.455	
- Thuế phí lệ phí	7.086.477.953	5.527.935.263	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.012.236.358	563.364.276	
- Chi phí khác bằng tiền	2.113.217.475	2.206.490.166	
Cộng	36.019.327.425	32.634.516.190	
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh			
Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:			
+ Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			
+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp			
+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công			
+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung			
+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng			
+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.628.394.362	923.466.105	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.628.394.362	923.466.105	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh			
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.689.417.940	16.952.050.077	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Lãi/ Lỗ sau thuế của cổ đông công ty	27.689.417.940	16.952.050.077	
- Số cổ phần lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	831	508	

	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.689.417.940	16.952.050.077
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		0
- Lãi/ Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.689.417.940	16.952.050.077
- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891
- Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.339.891	33.339.891
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	831	508

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	0	0

	Lũy kế Q2/2022	Lũy kế Q2/2021
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	23.494.656.372	28.247.328.186
Cộng	23.494.656.372	28.247.328.186

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán (30/06/2022) số dư với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Giao dịch	Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Bán điện	Phải thu khách hàng	10.066.731.082	22.725.375.932

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Kon Tum, Chi nhánh Quảng Trị.

Diễn giải	VPCT	CNKT	CNQT	Cộng
Tại ngày 30/06/2022				

Tài sản cố định hữu hình	2.142.699.977	307.723.788.824	342.321.517.502	652.188.006.303
Tài sản cố định vô hình	5.099.053.349	43.746.060		5.142.799.409
Phải thu khách hàng		6.390.309.432	3.676.421.650	10.066.731.082
Phải trả người bán	132.544.026	33.259.927	39.648.822	205.452.775
Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	19.503.487.961	14.251.070.205	33.754.558.166
Giá vốn hàng bán	0	6.788.270.963	9.123.953.131	15.912.224.094
Doanh thu hoạt động tài chính	593.868.851	3.242	3.140	593.875.233
Chi phí tài chính	0	0	2.738.972.573	2.738.972.573
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.706.594.625	185.885.960	169.275.749	3.061.756.334
Thu nhập khác	0	0	0	0
Chi phí khác	0	0	135.734.620	135.734.620
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.112.725.774)	12.529.334.280	2.083.137.272	12.499.745.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành				780.095.898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.112.725.774)	12.529.334.280	2.083.137.272	11.719.649.880

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: không có

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 07 năm 2022



Lê Huy Khôi